

**ĐẶC TRƯNG CƠ LÝ CỦA CÁC LỚP ĐẤT ĐỊA KỸ THUẬT TỪ KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM XUYỀN TIÊU CHUẨN THEO TCVN 9351:2012**

Số hiệu lớp	Tên lớp đất địa kỹ thuật	Ký hiệu	Số lượng thí nghiệm	Giá trị xuyên tiêu chuẩn $N_{SPT}$				Trạng thái	Tính chất cơ học			
				Min	Max	T.Bình	Hệ số biến đổi		Moduyn biến dạng (E), MPa	Sức kháng nén (qu), MPa	Lực dính kết (Cuu), KPa	Góc ma sát trong, Độ
<b>2</b>	<b><i>Sét dẻo chảy</i></b>	<b>CL</b>	27	2	5	<b>3</b>	0.30	Dẻo chảy	2.7	0.025 - 0.050	15	-
<b>3</b>	<b><i>Cát hạt bụi - mịn</i></b>	<b>SM</b>	28	4	9	<b>7</b>	0.21	Rời	5.9	-	-	24
<b>4</b>	<b><i>Cát hạt mịn</i></b>	<b>SM</b>	63	10	35	<b>16</b>	0.30	Chặt vừa	13.9	-	-	29
<b>5</b>	<b><i>Sét dẻo mềm</i></b>	<b>CL</b>	11	4	8	<b>6</b>	0.22	Dẻo mềm	3.6	0.050 - 0.100	30	-

**Ghi chú:**

1, Đối với lớp đất có giá trị  $N_{SPT} > 50$ , trong tính toán lấy  $N_{SPT} = 50$

2, Trạng thái và Sức kháng nén của đất dính xác định theo bảng E.2 Phụ lục E của TCVN 9351:2012

3, Góc ma sát trong của đất rời xác định theo công thức E.1 Phụ lục E của TCVN 9351:2012:  $\varphi = \sqrt{12.N}^{15}$  (Độ)

4, Modun biến dạng của đất xác định theo công thức E.2 Phụ lục E của TCVN 9351:2012:  $E = (a + c (N_{spt} + 6))/10$  (Mpa)

+  $a=40$  khi  $N_{SPT} > 15$  và  $a = 0$  khi  $N_{SPT} < 15$ ;

+  $c = 3,0$  đối với sét;  $c = 3,5$  đối với cát mịn;  $c = 4,5$  đối với cát trung;  $c = 7,0$  đối với cát thô;  $c = 10$  đối với cát sạn sỏi và  $c = 12$  đối với cuội sỏi

5, Lực dính kết Cuu của đất dính xác định theo công thức:  $Cuu = N_{SPT}/20.100$  (kPa)

